

Số: 19/2026/QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày 15 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Bổ sung Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn ban hành kèm theo Quyết định số 33/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá số 140/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 260/TTr-SNNMT ngày 08 tháng 5 năm 2026 và Giám đốc Sở Tư pháp tại Công văn số 1351/STP-NVI ngày 14 tháng 5 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định bổ sung Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn ban hành kèm theo Quyết định số 33/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

Điều 1. Bổ sung Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn ban hành kèm theo Quyết định số 33/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn như sau:

1. Bổ sung mục 1. Phạm vi điều chỉnh (Phần I) như sau:

Quy định này quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân, bao gồm:

1.1. Các định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt: thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết; thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận; vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận, từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý; vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý; vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân, điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại; vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý; vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt; Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly bình quân $15\text{km} < L \leq 20\text{km}$ bằng xe cuốn ép; Thu gom chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại tại các ngõ, ngách, đường xóm bằng thủ công; Thu gom chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại tại các ngõ, ngách, đường xóm bằng xe cơ giới gắn động cơ điện; Xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe vận chuyển bằng thủ công; Xúc rác sinh hoạt tại các điểm tập kết rác tập trung lên xe vận chuyển bằng cơ giới; Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) bằng xe cuốn ép; Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân

loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) bằng xe hooklip; Thu gom thùng rác về điểm tập kết để vệ sinh bằng ô tô (cự ly bình quân $15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$); Vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt;

1.2. Các định mức kinh tế - kỹ thuật vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt: vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép; vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép;

1.3. Các định mức kinh tế - kỹ thuật xử lý chất thải rắn sinh hoạt: vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn; vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh; vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng; vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất ≤ 24 tấn/ngày;

1.4. Các định mức kinh tế - kỹ thuật về vệ sinh công cộng: Quét, gom rác trên vỉa hè, đường phố (hoặc đường trục chính liên xã, đường tỉnh) bằng thủ công; Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công; Duy trì dải phân cách bằng thủ công; Tua vỉa hè, dọn phế thải ở góc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch; Phát cây, cỏ dại mọc trên vỉa hè bằng máy cắt cỏ (vỉa hè lát gạch, đá hoặc bê tông xi măng); Công tác tưới nước rửa đường; Công tác vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường.

2. Bổ sung một số mục của Chương I (phần II) như sau:

2.1. Bổ sung mục VIII. Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly bình quân $15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$ bằng xe cuốn ép:

VIII. Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly bình quân $15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$ bằng xe cuốn ép

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc:

a) Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động; Di chuyển phương tiện đến địa điểm thu gom chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại; Lái xe cuốn ép thu gom chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại; Thu gom chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ các thùng trên vỉa hè nạp rác vào máng hứng, ép vào xe và di chuyển đến cơ sở tiếp nhận cho đến hết ca làm việc; Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

b) Định mức lao động áp dụng cho 02 loại công việc, cụ thể như sau:

- TG.01: Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly bình quân $15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$ bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn.

- TG.02: Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly bình quân $15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$ bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn.

1.2. Định biên, định mức:

Bảng số 01

Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)	
		TG.01	TG.02
Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly bình quân $15\text{km} < L \leq 20\text{km}$ bằng xe cuốn ép.	01 NC II.IV 01 LX II	0,1921	0,1412

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 02

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				TG.01	TG.02
1	Chổi có cán	cái	6	0,1921	0,1412
2	Xẻng có cán	cái	12	0,1921	0,1412
3	Thiết bị báo hiệu	cái	6	0,1921	0,1412
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,3842	0,2824
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,3842	0,2824
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,3842	0,2824
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,3842	0,2824
8	Ủng cao su	đôi	12	0,0961	0,0706
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,3842	0,2824
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,0961	0,0706
11	Áo phản quang	cái	12	0,3842	0,2824

3. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 03

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
			TG.01	TG.02
1	Xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	cái	0,1921	
2	Xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	cái		0,1412

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 04

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)	
			TG.01	TG.02
1	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép	lít	3,5191	3,4087

5. Điều kiện áp dụng

- Định mức tại các Bảng trên xác định tại đô thị loại III - V, tại các khu vực khác được điều chỉnh theo hệ số (K_{kv}) tại Bảng số 05 sau đây:

Bảng số 05

<i>TT</i>	<i>Khu vực</i>	<i>Hệ số (K_{kv})</i>
1	Đô thị loại II	1,06
2	Khu dân cư nông thôn tập trung	0,88
3	Miền núi, vùng cao có địa hình dốc	1,50

- Định mức tại các Bảng nêu trên áp dụng cho cự ly thu gom cơ giới bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly thu gom cơ giới bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số ($K_{đc}$) tại Bảng số 06 sau đây:

Bảng số 06

<i>TT</i>	<i>Cự ly (km)</i>	<i>Hệ số ($K_{đc}$)</i>
1	$0 < L \leq 15$	0,95
2	$15 < L \leq 20$	1,00
3	$20 < L \leq 25$	1,11
4	$25 < L \leq 30$	1,22
5	$30 < L \leq 35$	1,30
6	$35 < L \leq 40$	1,38
7	$40 < L \leq 45$	1,45
8	$45 < L \leq 50$	1,51
9	$50 < L \leq 55$	1,57
10	$55 < L \leq 60$	1,62
11	$60 < L \leq 65$	1,66
12	$65 < L \leq 70$	1,70
13	$70 < L \leq 75$	1,73
14	$75 < L \leq 80$	1,76
15	$80 < L \leq 85$	1,79
16	$85 < L \leq 90$	1,81
17	$90 < L \leq 95$	1,83
18	$95 < L \leq 100$	1,85
19	$100 < L \leq 105$	1,87
20	$105 < L \leq 110$	1,89
21	$110 < L \leq 115$	1,90
22	$115 < L \leq 120$	1,91

2.2. Bổ sung mục IX. Thu gom chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại tại các ngõ, ngách, đường xóm bằng thủ công:

IX. Thu gom chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại tại các ngõ, ngách,

đường xóm bằng thủ công

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Di chuyển thùng rác dọc các ngõ, ngách, đường xóm, nhặt hết các loại rác, các loại phế thải bỏ vào thùng rác trong phạm vi được phân công trong ca làm việc.
- Di chuyển thùng gom rác (sau khi gom đầy rác) đến điểm tập kết theo quy định.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

1.2. Định biên, định mức:

Bảng số 07

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/km)
1	Thu gom chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại tại các ngõ, ngách, đường xóm bằng thủ công.	02 NC II.IV	0,240

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 08

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km)
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,479
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,479
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,479
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,479
5	Ủng cao su	đôi	12	0,242
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,479
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,242
8	Áo phản quang	cái	12	0,479
9	Thùng rác nhựa	cái	24	0,479

3. Điều kiện áp dụng:

Định mức tại các Bảng trên xác định tại đô thị loại III - V, tại các khu vực khác được điều chỉnh theo hệ số (K_{kv}) tại Bảng số 05.

2.3. Bổ sung mục X. Thu gom chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại tại các ngõ, ngách, đường xóm bằng xe cơ giới gắn động cơ điện.

X. Thu gom chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại tại các ngõ, ngách, đường xóm bằng xe cơ giới gắn động cơ điện.

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Điều khiển xe cơ giới gắn động cơ điện có đặt thùng rác dọc các ngõ, ngách, đường xóm, nhặt hết các loại rác, các loại phế thải bỏ vào thùng rác trong phạm vi được phân công trong ca làm việc.

- Điều khiển xe cơ giới gắn động cơ điện có đặt thùng rác (sau khi gom đầy rác) đến điểm tập kết theo quy định.

- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

1.2. Định biên, định mức:

Bảng số 09

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/km)
1	Thu gom chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại tại các ngõ, ngách, đường xóm bằng xe cơ giới gắn động cơ điện.	02 NC II.IV	0,135

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 10

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km)
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,269
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,269
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,269
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,269
5	Ủng cao su	đôi	12	0,135
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,269
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,135
8	Áo phản quang	cái	12	0,269
9	Thùng rác nhựa	cái	24	0,269

3. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 11

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/km)
1	Xe cơ giới gắn động cơ điện	1,6 kW	0,135

4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 12

<i>TT</i>	<i>Danh mục năng lượng</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Mức tiêu hao (kWh/km)</i>
1	Điện	kWh	1,724

5. Điều kiện áp dụng

Định mức tại các Bảng trên xác định tại đô thị loại III - V, tại các khu vực khác được điều chỉnh theo hệ số (K_{kv}) tại Bảng số 05.

2.4. Bổ sung mục XI. Định mức kinh tế - kỹ thuật xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe vận chuyển bằng thủ công.

XI. Xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe vận chuyển bằng thủ công.

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Cào rác từ bể chứa rác hoặc đống rác, xúc lên công cụ thu chứa di chuyển ra điểm tập kết rác lên xe vận chuyển, quét dọn xung quanh bể rác và đống rác, che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường (nếu cần) trước khi xe chạy.
- Cuối ca vệ sinh dụng cụ, phương tiện xúc rác, cất vào nơi quy định.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

1.2. Định biên, định mức:

Bảng số 13

<i>TT</i>	<i>Hạng mục công việc</i>	<i>Định biên</i>	<i>Định mức (công đơn/01 tấn rác)</i>
1	Xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe vận chuyển bằng thủ công.	01 NC II.IV	0,682

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 14

<i>TT</i>	<i>Danh mục dụng cụ</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>THSD (tháng)</i>	<i>Mức tiêu hao (ca/01 tấn rác)</i>
1	Chổi có cán	cái	6	0,682
2	Xẻng có cán	cái	12	0,682
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,682
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,682

<i>TT</i>	<i>Danh mục dụng cụ</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>THSD (tháng)</i>	<i>Mức tiêu hao (ca/01 tấn rác)</i>
5	<i>Găng tay bảo hộ lao động</i>	<i>đôi</i>	<i>1</i>	<i>0,682</i>
6	<i>Khẩu trang than hoạt tính</i>	<i>cái</i>	<i>1</i>	<i>0,682</i>
7	<i>Ủng cao su</i>	<i>đôi</i>	<i>12</i>	<i>0,341</i>
8	<i>Giày bảo hộ lao động</i>	<i>đôi</i>	<i>6</i>	<i>0,682</i>
9	<i>Quần áo mưa</i>	<i>bộ</i>	<i>12</i>	<i>0,341</i>
10	<i>Áo phản quang</i>	<i>cái</i>	<i>12</i>	<i>0,682</i>

2.5. Bổ sung mục XII. Xúc rác sinh hoạt tại các điểm tập kết rác tập trung lên xe vận chuyển bằng cơ giới.

XII. Xúc rác sinh hoạt tại các điểm tập kết rác tập trung lên xe vận chuyển bằng cơ giới.

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc rác.
- Lái xe xúc điều khiển, vun gọn lượng rác vào điểm tập trung.
- Xúc rác lên xe vận chuyển cho đến lúc đầy xe.
- Điều khiển gàu xúc vun gọn rác trên xe vận chuyển.
- Tiếp tục xúc rác cho các xe vận chuyển tiếp theo cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

1.2. Định biên, định mức:

Bảng số 15

<i>TT</i>	<i>Hạng mục công việc</i>	<i>Định biên</i>	<i>Định mức (công nhóm/tấn)</i>
1	<i>Xúc rác sinh hoạt tại các điểm tập kết rác tập trung lên xe vận chuyển bằng cơ giới.</i>	<i>01 NC II.IV 01 NC III.IV</i>	<i>0,0176</i>

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 16

<i>TT</i>	<i>Danh mục dụng cụ</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>THSD (tháng)</i>	<i>Mức tiêu hao (ca/tấn)</i>
1	<i>Chổi có cán</i>	<i>cái</i>	<i>6</i>	<i>0,0176</i>
2	<i>Xẻng có cán</i>	<i>cái</i>	<i>12</i>	<i>0,0176</i>

<i>TT</i>	<i>Danh mục dụng cụ</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>THSD (tháng)</i>	<i>Mức tiêu hao (ca/tấn)</i>
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0352
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0352
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0352
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0352
7	Ủng cao su	đôi	12	0,0088
8	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0115
9	Quần áo mưa	bộ	12	0,0088
10	Áo phản quang	cái	12	0,0352

3. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 17

<i>TT</i>	<i>Danh mục thiết bị</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Mức tiêu hao (ca/tấn)</i>
1	Máy xúc lật dung tích gầu 1,0 m ³	cái	0,0176

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 18

<i>TT</i>	<i>Danh mục nhiên liệu</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Mức tiêu hao (lít/tấn)</i>
1	Dầu diesel vận hành máy xúc lật dung tích gầu 1,0 m ³	lít	2,362

2.6. Bổ sung mục XIII. Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) bằng xe cuốn ép.

XIII. Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) bằng xe cuốn ép.

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc:

a) Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động; tiếp nhận rác từ điểm tập kết (hoặc từ trạm trung chuyển) lên xe; lái xe cuốn ép đã chứa đầy thùng chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý); Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

b) Định mức lao động áp dụng cho 02 loại công việc, cụ thể như sau:

- VC.01: Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn.

- VC.02: Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn.

1.2. Định biên, định mức:

Bảng số 19

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)	
			VC.01	VC.02
1	Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	01 NC II.IV 01 LX II	0,0950	
2	Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	02 NC II.IV 01 LX II		0,0605

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 20

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				VC.01	VC.02
1	Chổi có cán	cái	6	0,0950	0,0605
2	Xẻng có cán	cái	12	0,0950	0,0605
3	Thiết bị báo hiệu	cái	6	0,0950	0,0605
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,1900	0,1815
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,1900	0,1815
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,1900	0,1815
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,1900	0,1815
8	Ủng cao su	đôi	12	0,0475	0,0605

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				VC.01	VC.02
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0950	0,1210
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,0475	0,0605
11	Áo phản quang	cái	12	0,0950	0,1210

3. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 21

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
			VC.01	VC.02
1	Xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	cái	0,0950	
2	Xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	cái		0,0605

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 22

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)	
			VC.01	VC.02
1	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép	lít	3,291	3,045

5. Điều kiện áp dụng

- Định mức được áp dụng tại khu vực đô thị loại II, III, IV, V.
- Định mức tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc được điều chỉnh theo hệ số: $K_{KV} = 1,2$.
- Định mức tại các Bảng trên áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số (K_{dc}) tại Bảng số 06.

2.7. Bổ sung mục XIV. Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) bằng xe hooklip.

XIV. Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) bằng xe hooklip.

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc:

a) Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động; tiếp nhận rác từ điểm tập kết (hoặc từ trạm trung chuyển) lên xe; lái xe hooklip đã chứa đầy thùng chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận); Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

b) Định mức lao động áp dụng cho 03 loại công việc, cụ thể như sau:

- VC.03: Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) bằng xe Hooklip tải trọng ≤ 5 tấn.

- VC.04: Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) bằng xe Hooklip tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn.

- VC.05: Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) bằng xe Hooklip tải trọng > 10 tấn.

1.2. Định biên, định mức:

Bảng số 23

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)		
			VC.03	VC.04	VC.05
1	Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) bằng xe Hooklip tải trọng ≤ 5 tấn	01 NC II.IV 01 LX II	0,0260		
2	Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) bằng xe Hooklip tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	02 NC II.IV 01 LX II		0,0240	
3	Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) bằng xe Hooklip tải trọng > 10 tấn	02 NC II.IV 01 LX II			0,0199

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 24

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				VC.03	VC.04	VC.05
1	Chổi có cán	cái	6	0,0260	0,0240	0,0199
2	Xẻng có cán	cái	12	0,0260	0,0240	0,0199
3	Thiết bị báo hiệu	cái	6	0,0260	0,0240	0,0199
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0520	0,0719	0,0597
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0520	0,0719	0,0597
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0520	0,0719	0,0597
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0520	0,0719	0,0597
8	Ủng cao su	đôi	12	0,0130	0,0240	0,0199
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0260	0,0480	0,0398
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,0130	0,0240	0,0199
11	Áo phản quang	cái	12	0,0260	0,0480	0,0398

3. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 25

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
			VC.03	VC.04	VC.05
1	Xe Hooklip tải trọng ≤ 5 tấn	cái	0,0260		
2	Xe Hooklip tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	cái		0,0240	
3	Xe Hooklip tải trọng > 10 tấn	cái			0,0199

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 26

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)		
			VC.03	VC.04	VC.05
1	Dầu diesel vận hành xe Hooklip	lít	0,832	1,184	1,215

5. Điều kiện áp dụng

- Định mức được áp dụng tại khu vực đô thị loại II, III, IV, V.
- Định mức tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc được điều chỉnh theo hệ số: $K_{KV} = 1,2$.
- Định mức tại các Bảng trên áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số (K_{dc}) tại Bảng số 06.

2.8. Bổ sung mục XV. Thu gom thùng rác về điểm tập kết để vệ sinh bằng ô tô (cự ly bình quân $15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$).

XV. Thu gom thùng rác về điểm tập kết để vệ sinh bằng ô tô (cự ly bình quân $15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$).

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm đặt thùng rác cần vệ sinh.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Đưa thùng rác cần vệ sinh lên thùng xe ô tô.
- Tiếp tục điều khiển xe ô tô đến các điểm đặt thùng rác cần vệ sinh tiếp theo để thu gom cho đến khi thùng rác được xếp đầy trên thùng xe ô tô.
- Điều khiển xe ô tô đến vị trí tập kết thùng rác để vệ sinh, hạ thùng rác xuống xe ô tô, xếp vào đúng vị trí quy định.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

1.2. Định biên, định mức:

Bảng số 27

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thùng)
1	Thu gom thùng rác về điểm tập kết để vệ sinh bằng ô tô (cự ly bình quân $15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$)	02 NC II.IV 01 LX II	0,007

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 28

<i>TT</i>	<i>Danh mục dụng cụ</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>THSD (tháng)</i>	<i>Mức tiêu hao (ca/thùng)</i>
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,007
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,007
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,007
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,007
5	Ủng cao su	đôi	12	0,0035
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,007
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,0035
8	Áo phản quang	cái	12	0,007

3. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 29

<i>TT</i>	<i>Danh mục thiết bị</i>	<i>Công suất</i>	<i>Mức tiêu hao (ca/thùng)</i>
1	Ô tô thùng	2,5 tấn	0,007

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 30

<i>TT</i>	<i>Danh mục nhiên liệu</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Mức tiêu hao (lít/thùng)</i>
1	Xăng vận hành ô tô	lít	0,035

5. Điều kiện áp dụng

Định mức tại các Bảng trên áp dụng cho cự ly thu gom bình quân (15 km < L ≤ 20 km). Trường hợp cự ly thu gom bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số (K_{ac}) tại Bảng số 06.

2.9. Bổ sung mục XVI. Vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt.

XVI. Vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm đặt thùng.
- Xếp thùng ngay ngắn, đúng vị trí đặt thùng.
- Dùng giẻ lau, bàn chải cước, xà phòng cọ rửa thùng.
- Lau khô thùng.
- Tiếp tục công việc cho đến hết ca làm việc.

- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

1.2. Định biên, định mức:

Bảng số 31

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/thùng)
1	Công tác vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	01 NC II.IV	0,0188

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 32

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/thùng)
1	Bàn chải	cái	6	0,0188
2	Khăn lau	cái	12	0,0188
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0188
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0188
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0188
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0188
7	Ủng cao su	đôi	12	0,0094
8	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0188
9	Quần áo mưa	bộ	12	0,0094
10	Cây cọ rửa thùng	cái	12	0,0188

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 33

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 thùng)
1	Nước sạch	m ³	0,0333
2	Hóa chất tẩy rửa	lít	0,0080

3. Bổ sung mục V. Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất ≤ 24 tấn/ngày tại Chương III (phần II) như sau:

V. Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất ≤ 24 tấn/ngày

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc:

- Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt, rửa xe, kết thúc ca làm việc.

- Vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, thu gom xỉ đáy lò, bao gồm công tác chuẩn bị; vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, thu gom xỉ đáy lò; kết thúc ca làm việc. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 61- MT:2016/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với lò đốt chất thải rắn sinh hoạt.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải bao gồm công tác chuẩn bị, vận hành hệ thống xử lý nước thải, kết thúc ca làm việc. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 01

TT	Nội dung công việc	Định biên lao động	Định mức (công nhóm/tần)
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt		
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,01042
2	Vận hành máy xúc lật	01 NC III.IV	0,02083
3	Phân loại rác	03 NC III.IV	0,02109
4	Bơm phun chế phẩm khử mùi, diệt ruồi	02 NC III.IV	0,01052
5	Bơm, xịt rửa xe rác	01 NC III.IV	0,01068
II	Vận hành lò đốt và xử lý khí thải		
1	Vận hành lò đốt và hệ thống xử lý khí thải	03 NC III.IV	0,02109
2	Cào, xúc tro xỉ đáy lò	02 NC III.IV	0,00802
III	Vận hành hệ thống xử lý nước thải		
1	Vận hành hệ thống xử lý nước thải	01 NC III.IV	0,01073

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 02

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tần)
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt			
I.1	Vận hành trạm cân			
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,01042
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,01042
3	Ủng bảo hộ lao động	đôi	12	0,01042

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
4	Găng tay bảo hộ lao động	cái	01	0,01042
5	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,01042
6	Quần áo mưa	bộ	12	0,00521
I.2	Vận hành máy xúc lật			
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,02083
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,02083
3	Ủng bảo hộ lao động	đôi	12	0,02083
4	Găng tay cao su	cái	01	0,02083
5	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,02083
6	Quần áo mưa	bộ	12	0,01041
I.3	Phân loại rác			
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,06328
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,06328
3	Ủng bảo hộ lao động	đôi	12	0,06328
4	Găng tay cao su	cái	01	0,06328
5	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,06328
6	Quần áo mưa	bộ	12	0,03164
7	Cào có cán	cái	03	0,06328
8	Xẻng có cán	cái	12	0,06328
9	Xe rùa	cái	12	0,06328
I.4	Vận hành máy bơm phun chế phẩm khử mùi, diệt ruồi			
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,02104
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,02104
3	Ủng bảo hộ lao động	đôi	12	0,02104
4	Găng tay cao su	cái	01	0,02104
5	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,02104
6	Quần áo mưa	bộ	12	0,01052
I.5	Vận hành máy bơm xịt rửa xe			
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,01068
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,01068
3	Ủng bảo hộ lao động	đôi	12	0,01068
4	Găng tay cao su	cái	01	0,01068
5	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,01068
6	Quần áo mưa	bộ	12	0,00534
II	Vận hành lò đốt và xử lý khí thải			

<i>TT</i>	<i>Danh mục dụng cụ</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>THSD (tháng)</i>	<i>Mức tiêu hao (ca/tấn)</i>
II.1	<i>Vận hành lò đốt và hệ thống xử lý khí thải</i>			
1	<i>Quần áo bảo hộ lao động</i>	<i>bộ</i>	06	0,06328
2	<i>Mũ bảo hộ lao động</i>	<i>cái</i>	06	0,06328
3	<i>Ủng bảo hộ lao động</i>	<i>đôi</i>	12	0,06328
4	<i>Kính bảo hộ</i>	<i>cái</i>	06	0,06328
5	<i>Găng tay bảo hộ lao động</i>	<i>đôi</i>	01	0,06328
6	<i>Khẩu trang than hoạt tính</i>	<i>cái</i>	01	0,06328
7	<i>Cào có cán</i>	<i>cái</i>	03	0,06328
8	<i>Xẻng có cán</i>	<i>cái</i>	12	0,06328
9	<i>Chổi có cán</i>	<i>cái</i>	06	0,06328
10	<i>Quần áo mưa</i>	<i>bộ</i>	12	0,03164
11	<i>Thùng đựng tro xỉ</i>	<i>cái</i>	24	0,06328
II.2	<i>Cào, xúc xỉ đáy lò về nơi tập kết, xúc tro xỉ lên xe đem chôn lấp</i>			
1	<i>Quần áo bảo hộ lao động</i>	<i>bộ</i>	06	0,01604
2	<i>Mũ bảo hộ lao động</i>	<i>cái</i>	06	0,01604
3	<i>Ủng bảo hộ lao động</i>	<i>đôi</i>	12	0,01604
4	<i>Kính bảo hộ</i>	<i>cái</i>	06	0,01604
5	<i>Găng tay bảo hộ lao động</i>	<i>cái</i>	01	0,01604
6	<i>Khẩu trang than hoạt tính</i>	<i>cái</i>	01	0,01604
7	<i>Cào có cán</i>	<i>cái</i>	03	0,01604
8	<i>Quần áo mưa</i>	<i>bộ</i>	12	0,00802
9	<i>Xẻng có cán</i>	<i>cái</i>	12	0,01604
10	<i>Xe rùa</i>	<i>cái</i>	12	0,01604
III	<i>Vận hành hệ thống xử lý nước thải</i>			
1	<i>Quần áo bảo hộ lao động</i>	<i>bộ</i>	06	0,01073
2	<i>Mũ bảo hộ lao động</i>	<i>cái</i>	06	0,01073
3	<i>Ủng bảo hộ lao động</i>	<i>đôi</i>	12	0,01073
4	<i>Kính bảo hộ</i>	<i>cái</i>	06	0,01073
5	<i>Găng tay cao su</i>	<i>đôi</i>	01	0,01073
6	<i>Khẩu trang than hoạt tính</i>	<i>cái</i>	01	0,01073
7	<i>Quần áo mưa</i>	<i>bộ</i>	12	0,00536

3. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 03

<i>TT</i>	<i>Danh mục thiết bị</i>	<i>Công suất</i>	<i>Mức tiêu hao (ca/tấn)</i>
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt		
1	Trạm cân	0,3 kW	0,01042
2	Máy xúc lật	0,8 m ³	0,02083
3	Máy phun hóa chất diệt ruồi, khử mùi	2,2 kW	0,01052
4	Máy bơm rửa xe	3 kW	0,01068
II	Vận hành lò đốt và xử lý khí thải		
1	Hệ thống lò đốt và xử lý khí thải	50 kW	0,03146
2	Máy xúc lật xúc tro xỉ lên xe mang chôn lấp	0,8 m ³	0,00160
III	Vận hành hệ thống xử lý nước thải		
1	Hệ thống bơm xử lý nước thải	5 KW	0,01073

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 04

<i>TT</i>	<i>Danh mục vật liệu</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>Mức tiêu hao (cho 1 tấn chất thải rắn sinh hoạt)</i>
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt		
1	Hóa chất khử mùi	lít	0,00300
2	Hóa chất diệt ruồi	lít	0,00175
3	Nước	m ³	0,03000
4	Xà phòng	kg	0,00015
II	Vận hành lò đốt và xử lý khí thải		
1	Natri hydroxit (NaOH)	kg	2,50000
2	Than hoạt tính	kg	0,10000
3	Nước	m ³	0,50000
4	Xà phòng	kg	0,00050
III	Vận hành hệ thống xử lý nước thải		

<i>TT</i>	<i>Danh mục vật liệu</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>Mức tiêu hao (cho 1 tấn chất thải rắn sinh hoạt)</i>
1	Vôi bột (CaO)	kg	0,62500
2	Polyacrylamide (PAM)	kg	0,27500

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 05

<i>TT</i>	<i>Danh mục năng lượng</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>Mức tiêu hao (kWh/tấn)</i>
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt		
1	Trạm cân	kWh	0,02500
2	Máy phun hóa chất diệt ruồi, khử mùi	kWh	0,18520
3	Máy bơm rửa xe	kWh	0,25620
II	Vận hành lò đốt và xử lý khí thải		
1	Hệ thống lò đốt và xử lý khí thải	kWh	12,58300
III	Vận hành hệ thống xử lý nước thải		
1	Hệ thống bơm xử lý nước thải	kWh	0,429180

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 06

<i>TT</i>	<i>Danh mục nhiên liệu</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>Mức tiêu hao (lít/tấn)</i>
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt		
1	Máy xúc lật	lít dầu diesel	0,05000
II	Vận hành lò đốt và xử lý khí thải		
1	Hệ thống lò đốt và xử lý khí thải	lít dầu DO	2,00000
		lít dầu thủy lực	0,07500
2	Máy xúc lật xúc tro xỉ lên xe mang chôn lấp	lít dầu diesel	0,00384

4. Bổ sung Chương IV. Định mức kinh tế - kỹ thuật vệ sinh công cộng vào phần II như sau:

I. Quét, gom rác trên vỉa hè, đường phố (hoặc đường trục chính liên xã, đường tỉnh) bằng thủ công.

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc:

a) Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động; Di chuyển công cụ thu chứa đến nơi làm việc; Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp; Quét rác trên đường phố (hoặc đường trục chính liên xã, đường liên tỉnh), vỉa hè, gom thành từng đống nhỏ; Quét nước ứ đọng trên đường (nếu có); Thu gom rác đống trên đường phố (hoặc đường trục chính liên xã, đường liên tỉnh), vỉa hè; Hốt xúc rác, cát bụi vào công cụ thu chứa; Di chuyển công cụ thu chứa về điểm tập kết rác để chuyển sang xe chuyên dụng; Dọn sạch các điểm tập kết rác sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng; Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

b) Định mức lao động áp dụng cho 02 loại công việc, cụ thể như sau:

- QG.01: Công tác quét, gom rác đường phố (hoặc đường trục chính liên xã, đường liên tỉnh) bằng thủ công.

- QG.02: Công tác quét, gom rác hè phố bằng thủ công.

1.2. Định biên, định mức:

Bảng số 01

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/10.000m ²)	
			QG.01	QG.02
1	Quét, gom rác trên hè, đường phố (hoặc đường trục chính liên xã, đường liên tỉnh) bằng thủ công	01 NC II.IV	1,973	1,411

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 02

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/10.000m ²)	
				QG1.01	QG1.02
1	Chổi có cán	cái	6	1,973	1,411
2	Xẻng có cán	cái	12	1,973	1,411
3	Thiết bị báo hiệu	cái	6	1,973	1,411
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	1,973	1,411
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	1,973	1,411
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	1,973	1,411
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	1,973	1,411
8	Ủng cao su	đôi	12	0,987	0,706

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/10.000m ²)	
				QG1.01	QG1.02
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	1,973	1,411
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,987	0,706
11	Áo phản quang	cái	12	1,973	1,411
12	Xe đẩy tay	cái	24	1,973	1,411

3. Điều kiện áp dụng

- Thời gian làm việc từ 18h00 hôm trước và kết thúc vào 06h00 sáng hôm sau.

- Định mức tại các Bảng trên áp dụng cho công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công với quy trình nghiệm thu khối lượng diện tích quét, gom rác trên vỉa hè (đối với quét hè) và 2m lòng đường mỗi bên đường kể từ mép ngoài của rãnh thoát nước (đối với quét đường).

- Định mức tại các Bảng trên xác định tại đô thị loại III - V, tại các khu vực khác được điều chỉnh theo hệ số (K_{kv}) tại Bảng số 3 sau đây:

Bảng số 03

TT	Khu vực	Hệ số (K_{kv})
1	Đô thị loại II	1,06
2	Khu dân cư nông thôn tập trung	0,88
3	Miền núi, vùng cao có địa hình dốc	1,50

II. Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công.

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Di chuyển công cụ thu rác dọc tuyến đường, nhặt hết các loại rác, các loại phế thải trên hè phố, xúc hết rác trên đường phố trong phạm vi đường được phân công trong ca làm việc.
- Di chuyển công cụ thu gom rác đến điểm tập kết rác và chuyển sang xe chuyên dùng.
- Dọn sạch rác tại các điểm tập kết rác sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

1.2. Định biên, định mức:

Bảng số 04

<i>TT</i>	<i>Hạng mục công việc</i>	<i>Định biên</i>	<i>Định mức (công đơn/km)</i>
1	Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công	01 NC II.IV	0,955

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 05

<i>TT</i>	<i>Danh mục dụng cụ</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>THSD (tháng)</i>	<i>Mức tiêu hao (ca/km)</i>
1	Chổi có cán	cái	6	0,955
2	Xẻng có cán	cái	12	0,955
3	Thiết bị báo hiệu	cái	6	0,955
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,955
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,955
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,955
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,955
8	Ủng cao su	đôi	12	0,477
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,955
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,477
11	Áo phản quang	cái	12	0,955
12	Xe đẩy tay	cái	24	0,955

3. Điều kiện áp dụng

Định mức tại các Bảng trên xác định tại đô thị loại III - V, tại các khu vực khác được điều chỉnh theo hệ số (K_{kv}) tại Bảng số 03.

III. Duy trì dải phân cách bằng thủ công.

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển dụng cụ thu chứa đến nơi làm việc.
- Đặt biển báo cảnh giới an toàn giao thông.
- Dùng chổi quét sạch đường sát dải phân cách có chiều rộng là 1,5m.
- Vun gọn thành đống, xúc lên xe gom. Đối với dải phân cách mềm: luôn chổi qua kẽ các thanh chắn quét sạch cả phần đường đặt dải phân cách.
- Đẩy công cụ thu rác về điểm tập kết rác để chuyển sang xe chuyên dùng.
- Dọn sạch các điểm tập kết sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

1.2. Định biên, định mức:

Bảng số 06

<i>TT</i>	<i>Hạng mục công việc</i>	<i>Định biên</i>	<i>Định mức (công đơn/km)</i>
1	Duy trì dải phân cách bằng thủ công	01 NC II.IV	0,637

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 07

<i>TT</i>	<i>Danh mục dụng cụ</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>THSD (tháng)</i>	<i>Mức tiêu hao (ca/km)</i>
1	Chổi có cán	cái	6	0,637
2	Xẻng có cán	cái	12	0,637
3	Thiết bị báo hiệu	cái	6	0,637
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,637
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,637
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,637
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,637
8	Ủng cao su	đôi	12	0,319
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,637
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,319
11	Áo phản quang	cái	12	0,637
12	Xe đẩy tay	cái	24	0,637

3. Điều kiện áp dụng:

Định mức tại các Bảng trên xác định tại đô thị loại III - V, tại các khu vực khác được điều chỉnh theo hệ số (K_{kv}) tại Bảng số 03.

IV. Tula vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch.

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Dùng xẻng, chổi tula sạch thành vỉa và vỉa. Dùng chổi gom rác ở miệng hàm ếch và dùng xẻng gom, xúc rác ở miệng hàm ếch.

- Dọn sạch rác, phế thải ở gốc cây, cột điện (khối lượng phế thải < 0,5m³) (nếu có); bấm nhỏ cỏ xung quanh (nếu có); phát cây 2 bên vỉa hè (nếu có), xúc rác lên phương tiện chứa.

- Di chuyển công cụ thu rác về điểm tập kết để chuyển rác sang xe chuyên dùng.

- Tuyên truyền, vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh.

- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

1.2. Định biên, định mức:

Bảng số 07

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km)
1	Tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch	01 NC II.IV	0,640

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 08

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km)
1	Chổi có cán	cái	6	0,640
2	Xẻng có cán	cái	12	0,640
3	Thiết bị báo hiệu	cái	6	0,640
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,640
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,640
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,640
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,640
8	Ủng cao su	đôi	12	0,320
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,640
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,320
11	Áo phản quang	cái	12	0,640
12	Xe đẩy tay	cái	24	0,640

3. Điều kiện áp dụng:

Định mức tại các Bảng trên xác định tại đô thị loại III - V, tại các khu vực khác được điều chỉnh theo hệ số (Kkv) tại Bảng số 03.

V. Phát cây, cỏ dại mọc trên vỉa hè bằng máy cắt cỏ (vỉa hè lát gạch, đá hoặc bằng bê tông xi măng).

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Vệ sinh, làm sạch triệt để cây, cỏ dại mọc trên vỉa hè (vỉa hè lát gạch, đá hoặc vỉa hè bê tông xi măng) nhằm đảm bảo sạch sẽ, thông thoáng trên vỉa hè.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.

1.2. Định biên, định mức:

Bảng số 09

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/100m²)
1	Phát cây, cỏ dại mọc trên vỉa hè bằng máy	01 NC II.IV	0,072

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 10

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/100m²)
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,072
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,072
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,072
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,072
5	Ủng cao su	đôi	12	0,036
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,072
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,036
8	Áo phản quang	cái	12	0,075

3. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 11

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/100m²)
1	Máy cắt cỏ	03 CV	0,072

4. Định mức vật liệu

Bảng số 12

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức hao phí (tính cho 100m²)
1	Lưỡi cắt cỏ	Cái	0,082

5. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 13

<i>TT</i>	<i>Danh mục nhiên liệu</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Mức tiêu hao (lít/100m²)</i>
1	Xăng vận hành máy cắt cỏ	lít	0,25

6. Điều kiện áp dụng

Định mức tại các Bảng trên áp dụng cho các tuyến đường ngoài đô thị và tần suất thực hiện công việc từ 03 tháng/01 lần trở lên (hoặc đột xuất khi có yêu cầu).

VI. Công tác tưới nước rửa đường.

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc:

a) Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và trang thiết bị bảo hộ lao động; Xe lấy nước vào đúng vị trí quy định, các van phải được khóa, vòi phun phải được thông và để ở vị trí cao; Để miệng téc đúng họng nước, khi téc đầy khoá van họng nước, đậy nắp téc, khoá chặt; Xe ô tô đến điểm rửa đi với tốc độ 6km/giờ, bép chéch 5⁰, áp lực phun nước 5kg/cm²; Tiến hành phun tưới nước rửa đường theo đúng lộ trình quy định; Sau khi xả hết téc nước xe về điểm lấy nước và lặp lại thao tác như trên; Sau khi hoàn thành công việc xoay bép lên phía trên để tránh vỡ khi gặp ổ gà; Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm quy định.

b) Định mức lao động áp dụng cho 02 loại công việc sau:

- TR.01: Định mức công tác tưới nước rửa đường xe < 10m³.
- TR.02: Định mức công tác tưới nước rửa đường xe ≥ 10m³.

1.2. Định biên, định mức:

Bảng số 14

<i>TT</i>	<i>Hạng mục công việc</i>	<i>Định biên</i>	<i>Định mức (công đơn/km)</i>	
			<i>TR.01</i>	<i>TR.02</i>
1	Công tác tưới nước rửa đường xe < 10m ³	01 LX III	0,198	
2	Công tác tưới nước rửa đường xe ≥ 10m ³	01 LX III		0,154

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 15

<i>TT</i>	<i>Danh mục dụng cụ</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>THSD (tháng)</i>	<i>Mức tiêu hao (ca/km)</i>	
				<i>TR.01</i>	<i>TR.02</i>
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,198	0,154

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km)	
				TR.01	TR.02
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,198	0,154
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,198	0,154
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,198	0,154
5	Ủng cao su	đôi	12	0,099	0,077
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,198	0,154
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,099	0,077
8	Áo phản quang	cái	12	0,198	0,154

3. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 16

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/km)	
			TR.01	TR.02
1	Xe ô tô tưới nước	$< 10m^3$	0,198	
2	Xe ô tô tưới nước	$\geq 10m^3$		0,154

4. Định mức vật liệu

Bảng số 17

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao cho 01 km	
			TR.01	TR.02
1	Nước sạch	m^3	7,000	7,000

5. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 18

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/km)	
			TR.01	TR.02
1	Dầu diesel vận hành xe ô tô tưới nước $< 10m^3$	lít	5,148	
2	Dầu diesel vận hành xe ô tô tưới nước $\geq 10m^3$	lít		4,621

VII. Công tác vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường.

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ.

- Kiểm tra cầu dao, hệ thống đường ống, téc chứa nước, đồng hồ đo lưu lượng nước, máy bơm bảo đảm trạng thái hoạt động tốt.

- Đóng cầu dao điện bơm nước lên téc.

- Đóng mở van xả nước khi xe đến lấy nước.

- Định kì bảo dưỡng động cơ máy bơm, téc chứa nước, hòng hút, đồng hồ đo lưu lượng nước.

- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

1.2. Định biên, định mức:

Bảng số 19

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/100m³ nước)
1	Công tác vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường	01 NC II.IV	0,440

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 20

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/100m³ nước)
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,440
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,440
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,440
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,440
5	Ủng cao su	đôi	12	0,220
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,440
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,220
8	Áo phản quang	cái	12	0,440

3. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 21

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/100m³ nước)
1	Máy bơm	24kW	0,129

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng

Bảng số 22

<i>TT</i>	<i>Danh mục nhiên liệu</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Mức tiêu hao (kwh/100m³ nước)</i>
<i>1</i>	<i>Điện vận hành máy bơm</i>	<i>kWh</i>	<i>6,44</i>

Điều 2. Điều khoản thi hành

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 5 năm 2026.
- Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đinh Hữu Học